

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

Hải Phòng, Tháng 7-2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TOÀN CÔNG TY	
		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	546.307.609.083	545.196.880.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	33.786.343.267	19.422.369.561
1. Tiền (111,112,113)	111	33.786.343.267	19.422.369.561
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	88.542.993.234	107.165.430.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131)	131	72.887.664.560	97.951.108.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132	12.227.101.500	6.362.843.755
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133	0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác (138,334,338,141,244)	136	6.904.654.849	6.327.906.179
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) (2293)	137	(3.476.427.675)	(3.476.427.675)
IV. Hàng tồn kho	140	385.165.076.282	417.467.928.492
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157)	141	412.897.965.170	445.200.817.380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) (2294)	149	(27.732.888.888)	(27.732.888.888)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	38.813.196.300	1.141.152.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (2421)	151	37.224.895.607	231.225.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	283.986.108	697.544.982
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (333)	153	1.304.314.585	212.381.185
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	1.501.833.476.807	1.555.526.724.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	12.235.077.116	11.752.949.600
1. Phải thu dài hạn khác (138,141,244,334,338)	216	12.235.077.116	11.752.949.600
II. Tài sản cố định	220	1.360.288.164.932	1.412.861.160.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.349.175.678.363	1.412.861.160.010
- Nguyên giá (211)	222	2.921.505.592.329	2.920.125.592.329
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141)	223	(1.572.329.913.966)	(1.507.264.432.319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.112.486.569	0
- Nguyên giá (213)	228	13.378.043.052	1.191.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2143)	229	(2.265.556.483)	(1.191.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	68.583.353.156	65.322.325.342
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	242	68.583.353.156	65.322.325.342
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	44.595.113.371	44.595.113.371
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2281)	253	44.595.113.371	44.595.113.371
VI. Tài sản dài hạn khác	260	16.131.768.232	20.995.175.775
1. Chi phí trả trước dài hạn (2422)	261	16.131.768.232	20.995.175.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2.048.141.085.890	2.100.723.604.494

CHỈ TIÊU	Mã số	TOÀN CÔNG TY	
		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.242.417.156.823	1.317.125.214.070
I. Nợ ngắn hạn	310	1.071.487.978.471	1.071.680.118.100
1. Phải trả người bán ngắn hạn (331)	311	280.066.272.174	283.366.813.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312	12.005.831.093	36.306.201.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	313	7.864.455.446	5.619.041.847
4. Phải trả người lao động (334)	314	41.401.276.048	54.766.242.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	47.460.744.723	43.510.405.672
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316	0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	318	6.588.830.800	0
8. Phải trả ngắn hạn khác (138,338,344,141)	319	6.291.532.955	2.606.616.177
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (341,34311)	320	667.684.688.071	645.504.796.989
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	321	2.124.347.161	0
II. Nợ dài hạn	330	170.929.178.352	245.445.095.967
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (341,343)	338	153.317.233.943	229.459.501.873
2. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	342	17.611.944.409	15.985.594.094
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	805.723.929.067	783.598.390.424
I. Vốn chủ sở hữu	410	805.723.929.067	783.598.390.424
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411	1.021.101.622.719	1.021.101.622.719
2. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	8.374.317	8.374.317
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	421	(218.001.001.542)	(240.126.540.185)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(240.126.540.185)	(285.861.736.596)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22.125.538.643	45.735.196.411
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422	2.614.933.573	2.614.933.573
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2.048.141.085.890	2.100.723.604.494

Ghi chú: - Mã số 133 và Mã số 316 đã loại trừ vắng lai nội bộ.

Người lập biểu

Nguyễn Bích Huệ

Kế toán trưởng

Phạm Đăng Lợi

Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2018



Tổng giám đốc

Mai Hồng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2.2018	Quý 2.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1	2	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	521.189.196.068	457.611.283.866	907.495.242.193	812.292.563.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	22.371.166.417	31.860.796.224	33.601.553.819	53.940.664.145
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	498.818.029.651	425.750.487.642	873.893.688.374	758.351.899.447
4. Giá vốn hàng bán	11	423.413.835.073	357.977.679.920	750.807.866.322	640.453.600.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10 - 11)	20	75.404.194.578	67.772.807.722	123.085.822.052	117.898.298.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	183.560.539	423.823.070	251.475.349	620.359.569
7. Chi phí tài chính	22	14.572.523.305	13.376.961.071	27.171.565.472	26.858.751.725
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13.398.287.819	13.218.280.717	25.049.922.449	25.206.502.830
8. Chi phí bán hàng	25	19.323.911.987	14.280.375.855	39.800.995.911	25.101.792.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.696.948.083	14.396.281.417	30.087.792.346	29.781.405.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	23.994.371.742	26.143.012.449	26.276.943.672	36.776.708.694
11. Thu nhập khác	31	944.116.325	84.685.431	1.015.904.215	145.014.443
12. Chi phí khác	32	108.033.033	132.069.388	201.218.237	161.855.128
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	836.083.292	(47.383.957)	814.685.978	(16.840.685)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24.830.455.034	26.095.628.492	27.091.629.650	36.759.868.009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.966.091.007	-	4.966.091.007	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60	19.864.364.027	26.095.628.492	22.125.538.643	36.759.868.009

Hải Phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2018

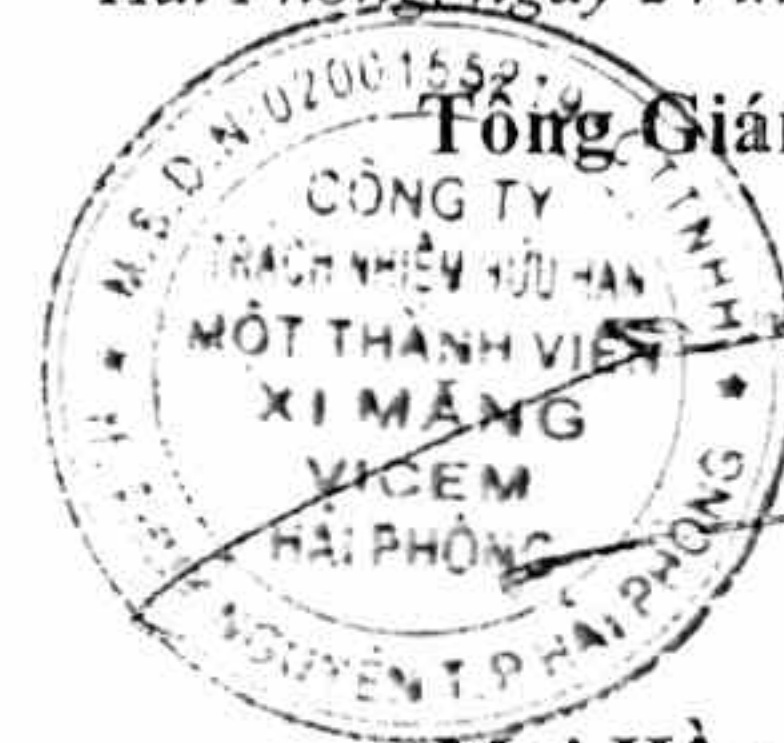
Người lập biểu

Nguyễn Bích Huệ

Kế toán trưởng

Phạm Đăng Lợi

Tổng Giám đốc



Mai Hồng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PP GIÁN TIẾP

Quý 2/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.091.629.650	36.759.868.009
2. Điều chỉnh cho các khoản			0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	66.140.038.130	65.522.315.001
- Các khoản dự phòng	03	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.578.503.568	(283.795.243)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(264.983.560)	(63.011.583)
- Chi phí lãi vay	06	25.049.922.449	25.206.502.830
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119.595.110.237	127.141.879.014
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.496.332.990	3.433.682.928
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	32.302.852.210	(15.100.470.302)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(38.943.019.892)	(79.863.555.173)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(32.130.262.154)	(25.083.336.281)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.933.349.735)	(41.201.179.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.387.663.656	(30.672.979.751)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.720.575.000)	(4.009.746.977)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	264.983.560	63.011.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.455.591.440)	(3.946.735.394)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ đi vay	33	713.812.836.024	601.753.294.752
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(769.381.225.947)	(620.496.086.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.568.389.923)	(18.742.791.754)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	14.363.682.293	(53.362.506.899)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.422.369.561	74.935.683.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	291.413	(7.887)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	33.786.343.267	21.573.168.236

Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Bích Huệ

Kế toán trưởng

Phạm Đăng Lợi

Tổng giám đốc



Mai Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

Minh Đức-Thủy Nguyên-Hải Phòng
MST: 0200155219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước và là đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam với tên gọi là Công ty Xi măng Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 353/BXD - TCLĐ ngày 9 tháng 8 năm 1993 của Bộ Xây Dựng.

Từ ngày 01/07/2011, theo Quyết định số 01085/QĐ-XMVN ngày 23/06/2011 của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chuyển Công ty Xi măng Hải Phòng thành Công ty TNHH MTV do Vicem làm chủ sở hữu với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 920 tỷ đồng. Sau đó, Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 vào ngày 16 tháng 7 năm 2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng khác...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 15/09/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 16/07/2014.

Công ty có trụ sở chính tại Trảng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Mai Hồng Hải	Thành viên
Ông Trần Văn Toan	Thành viên
Ông Phạm Đăng Lợi	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hồng Hải	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đào	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Hồng Hải, Tổng Giám đốc.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: CN Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng – Xí nghiệp tiêu thụ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: kỳ kế toán năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã tuân thủ các yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Chính sách kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể.

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu trong kỳ:

Số dư tại ngày 01/01/2018: 3.476.427.675 đồng

Số trích lập trong kỳ: 0 đồng

Số hoàn nhập trong kỳ: 0 đồng

Số dư tại ngày 30/06/2018: 3.476.427.675 đồng

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi, bồn dầu được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm: Đá xanh tồn kho, bột liệu, clinker và xi măng bột tồn kho. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo giá trị sản phẩm hoàn thành tương đương với mức độ hoàn thành 100%.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Theo giá trị sản phẩm hoàn thành tương đương với mức độ hoàn thành 100%

= Giá thành đơn vị bán thành phẩm x sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tình hình trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Số dư tại ngày 01/01/2018: 27.732.888.888 đồng

Số trích lập trong kỳ: 0 đồng

Số hoàn nhập trong kỳ: 0 đồng

Số dư tại ngày 30/06/2018: 27.732.888.888 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định của dây chuyền sản xuất xi măng được hình thành qua đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền là 2.770.940.913.429 đồng (theo Quyết định số 00148/QĐ – XMVN ngày 28/01/2011 của Hội đồng thành viên Tổng công ty CN xi măng Việt Nam). Thời gian Công ty bắt đầu thực hiện trích khấu hao tài sản cố định là dây chuyền sản xuất xi măng mới sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, bàn giao đưa Nhà máy Xi măng Hải phòng (mới) vào sử dụng; Cụ thể:

- Công đoạn sản xuất Clinker: Thời điểm trích khấu hao bắt đầu từ ngày 01/03/2006 sau khi kết thúc sản xuất thử clinker chuyển sang sản xuất chính thức.

- Công đoạn nghiền xi măng: Thời điểm trích khấu hao bắt đầu từ ngày 16/05/2006 khi Công ty bắt đầu sản xuất xi măng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian trích khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

- **Khoản vay 04 ngân hàng thương mại:** Ngày 15/01/2013, Phụ lục số 4 Hợp đồng tín dụng số 2002 XMHP 01/TD ngày 03/04/2002 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam sửa đổi thời gian trả nợ gốc được gia hạn đến tháng 6 năm 2019.

- **Khoản vay của Vicem:** Ngày 02/12/2016, Phụ lục HĐ số 2497/VICEM – TCKT của hợp đồng vay vốn số 34/VICEM-KTTC&NV và phụ lục hợp đồng số 2498/VICEM-TCKT của hợp đồng vay vốn số 390/VICEM-KTTC&NV được ký giữa Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng sửa đổi lãi suất cho vay là 5,5% và thời hạn cho vay được gia hạn đến hết ngày 31/12/2018.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty áp dụng theo hướng dẫn của “Thông tư 200” về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của Hội đồng Thành viên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

14. Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	7.638.061.000	2.099.174.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.148.282.267	17.323.195.561
Cộng	33.786.343.267	19.422.369.561

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44.595.113.371	44.595.113.371	44.595.113.371	44.595.113.371
Đầu tư vào đơn vị khác	44.595.113.371	44.595.113.371	44.595.113.371	44.595.113.371

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Phải thu của các bên liên quan ngắn hạn	2.989.287.375	33.079.451.066
- Phải thu của khách hàng khác ngắn hạn	69.898.377.185	64.871.656.941
Cộng	72.887.664.560	97.951.108.007
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.433.612.675)	(2.433.612.675)
Cộng	70.454.051.885	95.517.495.332

Chi tiết phải thu NH của các bên liên quan:	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	UTXK xi măng	-	28.436.451.066
- Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	Gia công xi măng	-	4.643.000.000
- Công ty CP TM DV Vận tải xi măng Hải Phòng	Bán xi măng	2.989.287.375	
Cộng		2.989.287.375	33.079.451.066

4. Các khoản phải thu khác	Số cuối Quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay vật tư	1.404.277.578	11.100.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.279.804.339	661.834.099
Phải thu chi phí sửa chữa SVĐ Lạch Tray	1.042.815.000	1.042.815.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	456.000.000	53.000.000
Phải thu khác	2.721.757.932	4.559.157.080
Cộng	6.904.654.849	6.327.906.179

Dài hạn	Số cuối Quý	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	12.235.077.116	11.752.949.600
Cộng	12.235.077.116	11.752.949.600
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(1.042.815.000)	(1.042.815.000)
Tổng cộng	18.096.916.965	17.038.040.779

5. Hàng tồn kho	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng	285.765.273.443	27.732.888.888	322.696.161.412	27.732.888.888
- Công cụ, dụng cụ	870.045.289		648.755.621	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.262.646.438		117.032.157.996	-
- Hàng gửi bán			4.823.742.351	-
Cộng	412.897.965.170	27.732.888.888	445.200.817.380	27.732.888.888

6. Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu của NN

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Thuế GTGT còn được khấu trừ	283.986.108	697.544.982
Thuế nộp thừa cho Nhà nước:	1.304.314.585	212.381.185
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.246.992.585	212.211.640
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	57.322.000	
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất		169.545

7. Tài sản dài hạn dở dang

Mua sắm TSCĐ

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	68.583.353.156	65.322.325.342
- Phần mềm quản trị doanh nghiệp Oracle		10.827.043.052
- Chi phí tư vấn, thăm dò và khảo sát mỏ		
Ngà Voi	40.344.421.506	35.281.293.824
- Mỏ đá vôi Tràng Kênh	26.021.404.791	15.699.967.518
- Các dự án xây dựng cơ bản khác	2.217.526.859	3.514.020.948
Cộng	68.583.353.156	65.322.325.342

8. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Tiền thuê nhà	37.224.895.607	231.225.910
- Chi phí sửa chữa thuê ngoài		100.000.000
- Chi phí vật tư, phụ tùng	7.997.859.096	
- Chi phí gạch chịu lửa, bê tông	24.946.128.338	
- Chi phí bi đạn, tấm lót	2.851.836.290	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.362.609.480	
	66.462.403	131.225.910

b. Dài hạn

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Chi phí vật tư, phụ tùng	16.131.768.232	20.995.175.775
- Chi phí sửa chữa thuê ngoài		2.506.015.508
- Chi phí gạch chịu lửa, bê tông		336.652.000
- Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi Tràng Kênh	542.323.754	1.843.900.760
- Chi phí kiến thiết mỏ sét núi Na	924.367.252	1.228.480.923
	14.665.077.226	15.080.126.584
Cộng	53.356.663.839	21.226.401.685

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	1.333.757.960.132	1.467.685.089.306	111.390.161.958	7.292.380.933	2.920.125.592.329
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn thành				1.380.000.000	1.380.000.000
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm do bàn giao					-
Tại ngày 30/06/2018	1.333.757.960.132	1.467.685.089.306	111.390.161.958	8.672.380.933	2.921.505.592.329
	-	-	-		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	438.442.219.125	953.561.615.920	109.737.928.061	5.522.669.213	1.507.264.432.319
Khấu hao trong kỳ	26.132.747.626	37.810.882.361	642.802.823	479.048.837	65.065.481.647
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm do bàn giao					-
Tại ngày 30/06/2018	464.574.966.751	991.372.498.281	110.380.730.884	6.001.718.050	1.572.329.913.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	895.315.741.007	514.123.473.386	1.652.233.897	1.769.711.720	1.412.861.160.010
Tại ngày 30/06/2018	869.182.993.381	476.312.591.025	1.009.431.074	2.670.662.883	1.349.175.678.363
- NG TSCĐ cuối kỳ đã KH hết còn sử dụng	19.306.725.860	6.648.711.844	100.792.455.722	1.788.433.364	128.536.326.790
- NG TSCĐ loại ra khi xác định GTDN, hư hỏng, chờ thanh lý:	95.097.606.353	22.027.734.811	2.638.500.530	3.050.087.569	122.813.929.263

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	1.191.000.000	-	1.191.000.000
Mua trong kỳ			-
Tăng khác	12.187.043.052		12.187.043.052
Thanh lý nhượng bán		-	-
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2018	13.378.043.052	-	13.378.043.052
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	1.191.000.000	-	1.191.000.000
Khấu hao trong kỳ	1.074.556.483		1.074.556.483
Tăng khác			
Thanh lý nhượng bán		-	-
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2018	2.265.556.483	-	2.265.556.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	11.112.486.569	-	11.112.486.569

11. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ
NH công thương Hồng Bàng	206.440.124.262	206.440.124.262	205.802.624.983	205.802.624.983
NH thương mại CP Á Châu	14.497.703.214	14.497.703.214	7.500.000.000	7.500.000.000
NH liên doanh Việt Nga	-	-	-	-
NH TMCP Quân Đội CN Bắc Hải	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Hải Phòng	44.867.235.941	44.867.235.941	87.345.502.893	87.345.502.893
NH No và PTTN HP - CN Đông Hải Phòng	27.467.793.188	27.467.793.188	13.172.308.998	13.172.308.998
Cộng	293.272.856.605	293.272.856.605	313.820.436.874	313.820.436.874

b. Các khoản đi vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán còn lại < 12 tháng

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị		Giá trị	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
4 NHTM	6.353.000,00	144.451.337.500	6.353.000,00	146.083.648.313
NH TMCP Á Châu		7.780.602.884		7.780.602.884
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam		200.000.000.000		200.000.000.000
Cộng	6.353.000	352.231.940.384	6.353.000	353.864.251.197

c. Các khoản đi vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán còn lại > 12 tháng

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị		Giá trị	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
4 NHTM	3.177.656,58	72.251.966.488		-
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam		-		-
NH TMCP Á Châu		156.632.535.385		152.742.233.943
Ban LLHT và Hội đồng nghiệp công ty 3		575.000.000		575.000.000
Cộng	3.177.656,58	229.459.501.873	-	153.317.233.943

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả của các bên liên quan ngắn hạn	146.914.779.467	146.914.779.467	146.371.203.755	146.371.203.755
- Phải trả của khách hàng khác ngắn hạn	133.151.492.707	133.151.492.707	136.995.609.312	136.995.609.312
- Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	21.690.094.670	21.690.094.670	25.062.604.530	25.062.604.530
- Công ty Cổ phần Công nghệ Hoa Nam	8.816.623.200	8.816.623.200	9.034.063.500	9.034.063.500
- Công ty TNHH Long Trọng	3.144.516.756	3.144.516.756	5.358.219.850	5.358.219.850
- Công ty TNHH Vĩnh Phước	7.186.423.205	7.186.423.205	2.816.268.497	2.816.268.497
- Công ty cổ phần LILAMA 69-3	7.440.909.955	7.440.909.955	4.848.927.935	4.848.927.935
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại Dương Phú Hưng	5.147.995.660	5.147.995.660	5.342.723.620	5.342.723.620
- Công ty cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI	8.390.893.405	8.390.893.405	8.652.947.675	8.652.947.675
- Phải trả cho các người bán khác	71.334.035.856	71.334.035.856	75.879.853.705	75.879.853.705
Cộng	280.066.272.174	280.066.272.174	283.366.813.067	283.366.813.067

Chi tiết phải trả của các bên liên quan NH:

	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	Mua thạch cao, phí tư vấn, phí làm hàng UTXK	4.974.254.282	5.796.738.161
- Công ty CP Vicem vật tư vận tải xi măng	Mua than cám	42.998.981.072	48.879.951.926
- Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	Mua xi măng bột	33.169.446.780	25.140.993.860
- Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng	Mua vỏ bao	46.626.048.948	51.567.415.557
- Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua xi măng bột	1.190.621.380	3.190.621.379
- Công ty CP TM DV VT XMHP	Cước vận chuyển, bốc xúc...	3.255.881.489	2.374.565.794
- Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	Mua vỏ bao	5.523.713.956	6.467.038.578
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Mua thạch cao	8.637.214.560	-
- Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	Mua xi măng bột	-	2.774.935.500
- Viện Công nghệ xi măng		-	178.943.000
- Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng		538.617.000	-
Cộng		146.914.779.467	146.371.203.755

13. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan trả trước	544.132.366	544.132.366	4.850.553.684	4.850.553.684
- Người mua trả tiền trước khác	11.461.698.727	11.461.698.727	31.455.648.067	31.455.648.067
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Long Trọng	-	-	5.229.733.196	5.229.733.196
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn Trung Đức	1.828.130.192	1.828.130.192	2.976.784.282	2.976.784.282
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Anh Thư	2.361.228.246	2.361.228.246	4.247.083.626	4.247.083.626
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thái Bình Minh	-	-	1.793.919.970	1.793.919.970
+ Công ty cổ phần thương mại Phương Minh	301.800.476	301.800.476	863.941.022	863.941.022
+ Doanh nghiệp tư nhân Phương Thủy	244.919.001	244.919.001	830.399.852	830.399.852
+ Công ty cổ phần Đức Tuấn	-	-	4.458.149.693	4.458.149.693
+ Công ty TNHH Trung Dũng	1.025.246.471	1.025.246.471	2.227.184.625	2.227.184.625
+ Người mua trả tiền trước khác	5.700.374.341	5.700.374.341	8.828.451.801	8.828.451.801
Cộng	12.005.831.093	12.005.831.093	36.306.201.751	36.306.201.751

Người mua trả tiền trước bên liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Tiền mua xi măng	544.132.366	4.312.276.810
- Công ty CP TM DV VT XMHP	Tiền mua xi măng	-	538.276.874
Cộng		544.132.366	4.850.553.684

14. Thuế và các khoản phải nộp NN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	963.246.479	342.925.639
- Thuế tài nguyên	1.053.326.184	2.544.077.912
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.966.091.007	
- Thuế thu nhập cá nhân	107.760.423	961.246.051
Các khoản phải trả khác		
- Các khoản phí, lệ phí	774.031.353	1.770.792.245
Cộng	7.864.455.446	5.619.041.847

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi phí lãi vay	30.105.646.855	30.105.646.855	25.449.576.662	25.449.576.662
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	5.541.997.723	5.541.997.723	8.775.343.176	8.775.343.176
- Chi phí tiền điện	6.751.359.280	6.751.359.280	7.778.581.400	7.778.581.400
- Chi phí khuyến mại	105.500.000	105.500.000	-	-
- Phí tư vấn, kiểm toán		-	400.000.000	400.000.000
- Cước vận chuyển	3.661.572.682	3.661.572.682	-	-
- Phải trả Vicem		-	4.728.764	4.728.764
- Chi phí phải trả khác	1.294.668.183	1.294.668.183	1.102.175.670	1.102.175.670
Cộng	47.460.744.723	47.460.744.723	43.510.405.672	43.510.405.672

16. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1 Phải trả khác ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	268.246.000	268.246.000	277.046.656	277.046.656
- Bảo hiểm xã hội	1.106.251.518	1.106.251.518	576	576
- Bảo hiểm y tế	216.184.990	216.184.990	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	96.527.230	96.527.230	-	-
- Tiền hỗ trợ chấm dứt HĐLĐ của Vicem		-	662.000.000	662.000.000
- Quỹ hỗ trợ giải quyết lao động	2.591.000.000	2.591.000.000	-	-
- Chi phí phải trả khác	2.013.323.217	2.013.323.217	1.667.568.945	1.667.568.945
Cộng	6.291.532.955	6.291.532.955	2.606.616.177	2.606.616.177
16.2 Doanh thu chưa thực hiện				
- Doanh thu chưa thực hiện	6.588.830.800	6.588.830.800	-	-
Cộng	6.588.830.800	6.588.830.800	-	-
Tổng cộng	12.880.363.755	12.880.363.755	2.606.616.177	2.606.616.177

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2017	1.021.101.622.719	-	-	-	2.614.933.573	(285.861.736.596)	737.854.819.696
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				285.911.023			285.911.023
- Lãi trong năm trước						36.759.868.009	36.759.868.009
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ							-
- Kết chuyển lãi tỷ giá vào doanh thu tài chính				(285.911.023)			(285.911.023)
- Giảm khác							-
Số dư ngày 30/06/2017	1.021.101.622.719	-	-	-	2.614.933.573	(249.101.868.587)	774.614.687.705
Số dư ngày 01/01/2018	1.021.101.622.719	-	-	-	2.614.933.573	(240.126.540.185)	783.590.016.107
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ							-
- Lãi trong năm nay						22.125.538.643	22.125.538.643
- Kết chuyển lãi tỷ giá vào doanh thu TC							-
Số dư ngày 30/06/2018	1.021.101.622.719	-	-	-	2.614.933.573	(218.001.001.542)	805.715.554.750

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Vicem
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.021.101.622.719	1.021.101.622.719
1.021.101.622.719	1.021.101.622.719

c. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.374.317	8.374.317
8.374.317	8.374.317

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản nhận giữ hộ	002	-	13.827.329.058
2. Nợ khó đòi đã xử lý	004	1.069.380.941	1.069.380.941
3. Ngoại tệ các loại	007		
- USD		1.506,99	425,45

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán xi măng
- Doanh thu bán Clinker
- Doanh thu thanh lý, nhượng bán phế liệu

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

Doanh thu thuần

6T đầu năm 2018 6T đầu năm 2017

907.495.242.193	812.292.563.592
853.673.550.963	809.180.408.602
53.622.196.927	2.365.337.730
199.494.303	746.817.260
33.601.553.819	53.940.664.145
33.601.553.819	53.940.664.145
873.893.688.374	758.351.899.447

2. Giá vốn bán hàng

- Giá vốn xi măng
- Giá vốn Clinker
- Hao hụt trong vận chuyển
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

6T đầu năm 2018 6T đầu năm 2017

685.821.954.631	637.462.727.112
64.956.748.334	2.933.919.712
29.163.357	56.953.835
-	-
750.807.866.322	640.453.600.659

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Lãi chênh lệch tỷ giá nhận nợ cuối kỳ

Cộng

6T đầu năm 2018 6T đầu năm 2017

55.596.256	97.455.309
-	1.411.450
209.387.304	237.697.567
-	283.795.243
264.983.560	620.359.569

4. Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- + Chênh lệch tỷ giá nhận nợ trong kỳ
- + Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ
- Chi phí tài chính khác

Cộng

6T đầu năm 2018 6T đầu năm 2017

25.049.922.449	25.206.502.830
271.072.317	1.652.248.895
-	-
272.067.138	-
1.578.503.568	-
-	-
27.171.565.472	26.858.751.725